

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-PVHCC ngày tháng 01 năm 2024 của Trung tâm Phục vụ hành chính công)

STT	TÊN CƠ QUAN	TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ					TÌNH HÌNH TRẢ KẾT QUẢ VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ									SỬ DỤNG DỊCH VỤ BCCI			
		Tổng số HSTN trong kỳ	Trong đó				Tổng số HS phải giải quyết	HS kỳ trước chuyển qua	Tổng số HS đã GQ & TKQ	Trong đó						Tổng số hồ sơ	Trong đó		Đạt %
			HSTN trực tiếp	Đạt %	HSTN trực tuyến	Đạt %				TKQ trước hạn	Đạt %	TKQ đúng hạn	Đạt %	Hồ sơ trễ hạn	Đạt %		Tiếp nhận	Trả kết quả	
1	Bảo hiểm Xã hội	36.774	5.236	14,24	31.538	85,76	37.220	446	37.152	0	0	37.152	100	0	0	5.210	204	5.006	14
2	Ban Quản lý các KCN	324	29	8,95	295	91,05	327	3	326	326	100	0	0	0	0	52	1	51	15,9
3	Công an tỉnh	5.054	5.054	100	0	0	5.076	22	5.078	384	7,56	4.694	92,44	0	0	780	0	780	15,37
4	Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	16.646	19	0,11	16.627	99,89	16.670	24	16.670	16.670	100	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sở Công Thương	29.581	376	1,27	29.205	98,73	29.704	123	29.583	228	0,77	29.355	99,23	0	0	355	287	68	1,2
6	Sở Du lịch	83	0	0	83	100	83	0	82	82	100	0	0	0	0	82	0	82	98,8
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	678	0	0	678	100	690	12	669	603	90,13	66	9,87	0	0	370	15	355	53,62
8	Sở Giao thông vận tải	19.549	19.544	99,97	5	0,03	19.576	27	19.937	19.141	96	795	3,99	1	0,01	4.154	11	4.143	21,22
9	Sở Khoa học và CN	74	0	0	74	100	77	3	78	78	100	0	0	0	0	69	2	67	89,61
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.127	3.771	91,37	356	8,63	4.196	69	3.961	3.955	99,85	6	0,15	0	0	2.299	15	2.284	54,79
11	Sở Lao động - TBXH	1.989	410	20,61	1.579	79,39	2.049	60	2.014	2.014	100	0	0	0	0	336	4	332	16,4
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	512	65	12,7	447	87,3	515	3	481	481	100	0	0	0	0	332	0	332	64,47
13	Sở Nội vụ	244	6	2,46	238	97,54	276	32	248	248	100	0	0	0	0	16	0	16	5,8
14	Sở Tài chính	130	47	36,15	83	63,85	139	9	138	136	98,55	0	0	2	1,45	0	0	0	0
15	Sở Tài nguyên và MT	750	621	82,8	129	17,2	789	39	711	698	98,17	3	0,42	10	1,41	2	0	2	0
16	Sở Tư pháp	9.997	4.120	41,21	5.877	58,79	10.286	289	8.923	8.921	99,98	2	0,02	0	0	7.693	893	6.800	74,79
17	Sở Thông tin và TT	163	0	0	163	100	163	0	163	163	100	0	0	0	0	23	0	23	14,11
18	Sở Văn hóa Thể thao	245	0	0	245	100	245	0	245	245	100	0	0	0	0	115	0	115	46,94
19	Sở Xây dựng	1.264	65	5,14	1.199	94,86	1.292	28	1.144	1.143	100	0	0	1	0	141	0	141	10,91
20	Sở Y tế	1.218	34	2,79	1.184	97,21	1.285	67	1.169	1.169	100	0	0	0	0	707	0	707	55,02
21	Văn phòng UBND tỉnh	6	6	100	0	0	6	0	6	4	66,67	2	33,33	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		129.408	39.403	30,45	90.005	69,55	130.664	1.256	128.778	56.689	44,02	72.075	55,97	14	0,01	22.736	1.432	21.304	17,4

Ghi chú: Số lượng hồ sơ tiếp nhận chưa bao gồm:

- Công an tỉnh tiếp nhận 4.937 hồ sơ trực tuyến, Sở KHĐT tiếp nhận hồ sơ trực tuyến: 3.349 hồ sơ (do chưa hoàn thiện giải pháp kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh với phần mềm chuyên ngành của Bộ Công an, Bộ KHĐT, nên ảnh hưởng đến kết quả thống kê tiếp nhận trực tuyến trên cổng dịch vụ công của tỉnh)
- Sở Nội vụ tiếp nhận 238 hồ sơ trực tuyến, trong đó trực tiếp thẩm định: 1.246 hồ sơ tập thể, 1.489 hồ sơ cá nhân